

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem trang thuyết minh Vốn chủ sở hữu trang 19)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của VNPT	57.720.000.000	28,3%	28.860.000.000	28,9%
Vốn góp của các đối tượng khác	146.210.000.000	71,7%	71.140.000.000	71,1%
	203.930.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	103.930.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	203.930.000.000	100.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	99.980.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay (2500đồng/cổ phần)	50.972.500.000	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		149.975.000.000

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2012 ngày 26/4/2012 thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2011 với mức 15.000 VND/CP; trong đó cổ tức bằng tiền mặt là 5.000 đồng/cổ phần và cổ tức bằng cổ phần là 1 cổ phần cũ sẽ nhận thêm 1 cổ phần mới (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	1.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	1.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	9.999.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	9.999.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	116.465.038.929	103.284.446.447
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	139.346.415.997	139.406.800.833
Tăng khác	1.873.053.890	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.497.468.527)	(16.231.208.351)
Trả cổ tức	(150.952.500.000)	(109.995.000.000)
Giảm khác	(572.674.609)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	91.661.865.680	116.465.038.929

Công ty Cổ phần Truyền Thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết)

Chi tiêu	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	1.218.150.000		7.384.270	1.723.420.259	103.284.446.447	186.233.400.976
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	228.824.000.000	20.000.000	10.401.265			248.854.401.265
Lãi trong năm trước						139.406.800.833	139.406.800.833
Giảm vốn trong năm trước			42.000.000	7.384.270		109.995.000.000	110.044.384.270
Giảm khác						16.231.208.351	16.231.208.351
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	230.042.150.000	(22.000.000)	10.401.265	1.723.420.259	116.465.038.929	448.219.010.453
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	230.042.150.000	(22.000.000)	10.401.265	1.723.420.259	116.465.038.929	448.219.010.453
Tăng vốn trong kỳ này (1)	103.930.000.000	9.322.000.000	-	-			113.252.000.000
Lãi trong kỳ này						139.346.415.997	139.346.415.997
Tăng khác (2)						1.873.053.890	1.873.053.890
Giảm vốn trong kỳ này (3)			89.200.000	10.401.265		150.952.500.000	151.052.101.265
Giảm khác (4)						15.070.143.136	15.070.143.136
Số dư cuối năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	-	1.723.420.259	91.661.865.680	536.568.235.939

(1): Năm 2012, Công ty thực hiện chi trả cổ tức của năm 2011 bằng cổ phiếu cho cổ đông với tỷ lệ 1:1 và phát hành thêm 395.000 cổ phiếu cho CBCNV, cụ thể:

- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức:
- Tăng vốn từ thu tiền phát hành cổ phiếu cho cán bộ CNV

Nguồn vốn kinh doanh 99.980.000.000 VND

3.950.000.000 VND

Cộng:

103.930.000.000 9.322.000.000

(2): Tăng khác là khoản Công ty ghi nhận tăng lợi nhuận theo Biên bản quyết toán thuế năm 2010+2011 của Tổng cục thuế.

(3): Đây là khoản Công ty mua lại cổ phiếu quỹ; giám đánh giá chênh lệch tỷ giá đầu kỳ; chi cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tỷ lệ 1:1 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2012; tạm ứng cổ tức năm 2012 cho cổ đông 2.500 đ/cp

(4): Giảm khác là khoản Công ty thực hiện phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản chi lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	687.367.669	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	580.821.000.371	463.248.810.039
	581.508.368.040	463.248.810.039

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng	687.367.669	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	580.821.000.371	463.248.810.039
	581.508.368.040	463.248.810.039

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	652.394.569	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	446.141.978.704	302.096.818.891
	446.794.373.273	302.096.818.891

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.630.851.343	38.104.012.654
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.466.868	
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.040.000.000	4.357.750.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.470.000	
	64.683.788.211	42.461.762.654

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính (I)	27.879.716	25.727.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.216.708	115.376.807
	30.096.424	141.104.106

(i): Đây là khoản lỗ do chuyển nhượng cổ phần Công ty con là Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet M5 và Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Ngôi sao cho đối tác. Khoản lỗ này là chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị dự phòng đầu tư tài chính mà công ty đã trích lập, cụ thể:

Tên công ty	Giá trị khoản đầu tư	Số tiền hoàn nhập dự phòng	Số tiền thu từ bán cổ phần	Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet M5	2.470.000.000	2.470.000.000		-
Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Ngôi	2.012.000.000	1.982.108.284	2.012.000	27.879.716

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.396.710	620.399.630
Chi phí nhân công	12.425.523.283	16.058.453.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	878.521.708	116.106.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.380.227.538	1.498.546.658
Chi phí khác bằng tiền	429.242.544	582.820.619
	15.381.911.783	18.876.326.924

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	76.727.272	25.361.058
Truy thu BHYT	1.070.000	
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.078.884.500	
	1.156.681.772	25.361.058

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	27.235.213	9.815.653
	27.235.213	9.815.653

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	185.115.221.330	184.611.868.177
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ		566.151.200
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.040.000.000)	(4.357.750.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	183.075.221.330	180.820.269.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	45.768.805.333	45.205.067.344
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	468.263.473	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	25.205.067.344	27.121.714.115
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(40.673.330.817)	(47.121.714.115)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	30.768.805.333	25.205.067.344

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	139.346.415.997	139.406.800.833
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	139.346.415.997	139.406.800.833
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố	9.999.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế (danh sách cổ đông chốt ngày 10/05/2012)	9.998.000	9.998.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	19.997.000	17.998.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	137.596	817.866
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	953	1.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.133.643	18.814.307
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.921	7.410

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.096.262.921	5.225.855.506
Chi phí nhân công	50.112.835.904	52.843.720.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.542.667.972	4.256.940.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.785.206.233	234.569.291.402
Chi phí khác bằng tiền	10.257.400.243	5.201.010.929
Cộng	446.794.373.273	302.096.818.891

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	381.085.530.030	-	374.590.249.068	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.458.211.894	-	34.930.166.252	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
	454.193.741.924	-	410.170.415.320	-

	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2012		01/01/2012	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	74.558.452.482		43.916.449.199	
Chi phí phải trả	24.638.362.638		29.674.139.709	
	99.196.815.120		73.590.588.908	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có rủi ro đáng kể đối với sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ và nắm giữ tiền mặt bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do công ty phát sinh và nắm giữ ngoại tệ không đáng kể

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.085.530.030			41.085.530.030
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.158.265.794	2.299.946.100		72.458.211.894
	111.243.795.824	2.299.946.100	-	113.543.741.924
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.590.249.068			23.590.249.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.692.254.706	237.911.546		34.930.166.252
	58.282.503.774	237.911.546	-	58.520.415.320

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	74.250.551.503	302.563.978	5.337.001	74.558.452.482
Chi phí phải trả	24.638.362.638	-	-	24.638.362.638
	98.888.914.141	302.563.978	5.337.001	99.196.815.120
Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	43.033.184.069	883.265.130		43.916.449.199
Chi phí phải trả	29.674.139.709			29.674.139.709
	72.707.323.778	883.265.130	-	73.590.588.908

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 THÔNG TIN KHÁC

a Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

c Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

1105-
NG TY
HIỆM HỮU
VỤ TƯ V
H KẾ TOÁN
M TOÁN
IỂM-TP

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Plus	Công ty liên kết	9.999.711.234	4.566.783.049
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	15.561.326.651	3.357.435.844
Mua dịch vụ			
Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Plus		16.913.962.867	28.599.029.194
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty liên kết Công ty con	193.194.614.132	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Plus	Công ty liên kết	1.794.896.039	65.327.224
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	102.183.715	71.466.844
Phải trả			
Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Plus	Công ty liên kết	2.685.421.090	7.690.108.504
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	31.676.063.385	

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Wingor

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

